

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDG

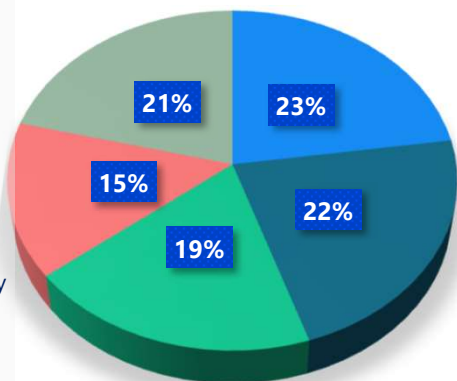
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX)

Ngành: Công nghiệp đa dụng

Giá	15,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.1%	-33.3%	-7.7%

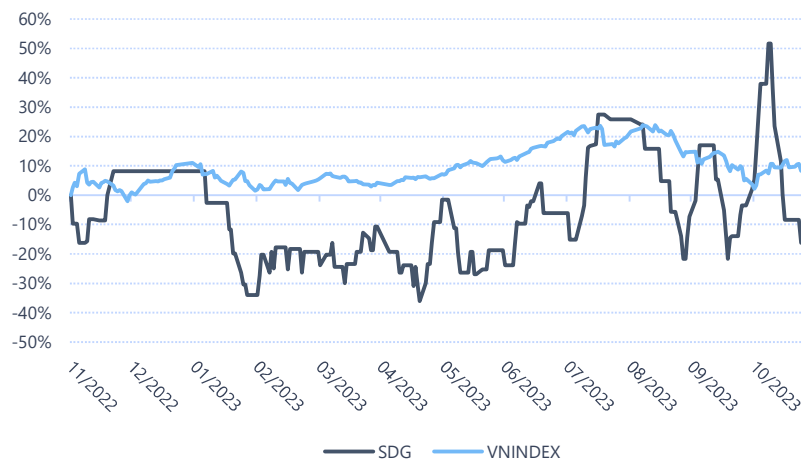
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,596 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015
Sở hữu nước ngoài	0.28%
Beta	0.32

Cơ cấu cổ đông



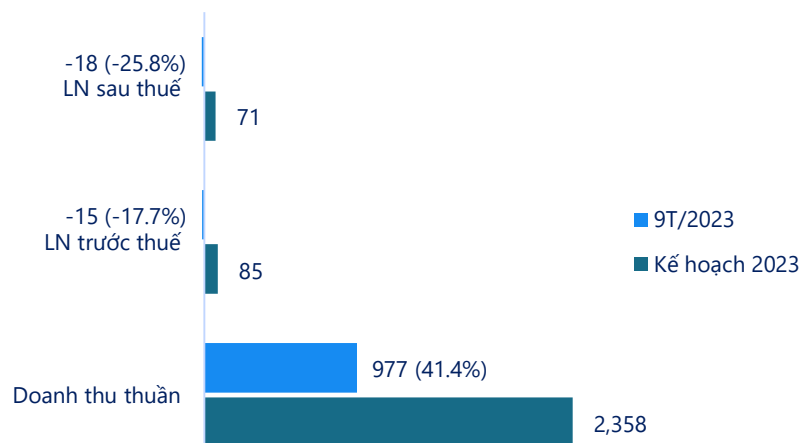
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

317.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 90.1 | -22.1%

Cùng kỳ: \searrow 89.1 | -21.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

977.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 171.6 | -14.9%

LN thuần

Q3 2023

14.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 21.9 | +286.4%

Cùng kỳ: \searrow 10.0 | -41.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-17.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 73.2 | -130.4%

LNTT

Q3 2023

16.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 21.9 | +286.4%

Cùng kỳ: \searrow 9.4 | -36.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-15.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 73.5 | -125.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	317.1	406.2	-21.9%	977.4	1,148.9	-14.9%
Giá vốn hàng bán	281.2	353.6	-20.5%	906.1	1,013.4	-10.6%
Lợi nhuận gộp	35.9	52.6	-31.9%	71.3	135.5	-47.4%
Doanh thu HĐTC	1.8	0.8	110.8%	8.9	5.7	56.6%
Chi phí tài chính	6.1	5.3	15.5%	18.8	15.2	23.6%
Chi phí lãi vay	6.1	5.3	15.5%	19.3	13.9	38.8%
Chi phí bán hàng	8.9	11.2	-20.1%	25.3	36.5	-30.6%
Chi phí QLDN	8.3	12.7	-34.7%	53.2	33.4	59.3%
LN thuần từ HĐKD	14.3	24.3	-41.2%	17.1	56.2	-130.4%
LN khác	1.9	1.4	43.9%	2.0	2.2	-11.3%
LN trước thuế	16.2	25.6	-36.7%	15.1	58.4	-125.9%
Thuế TNDN	0.6	5.2	-89.3%	3.2	11.3	-71.6%
Lợi nhuận sau thuế	15.7	20.4	-23.2%	18.4	46.8	-139.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.0	11.8	-32.5%	1.2	29.9	-96.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 64.6	- 20.6	44.6	3.5	31.0	- 4.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 6.4	- 17.3	13.4	- 27.5	- 0.5	8.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	88.2	27.6	- 59.4	23.1	- 31.7	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	17.1	- 10.3	- 1.5	- 0.9	- 1.3	14.5

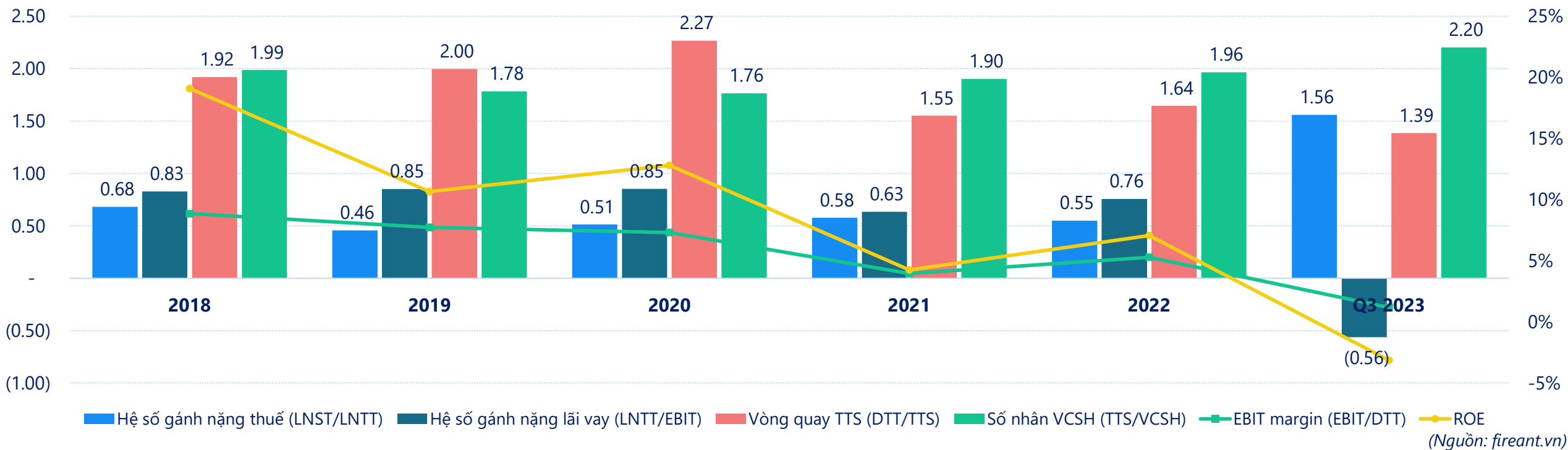
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	611.0	574.2	6.4%	62.2%
Tiền và tương đương tiền	27.6	15.2	81.7%	2.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	101.5	71.5	42.0%	10.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	295.5	309.3	-4.5%	30.1%
Hàng tồn kho	179.1	170.8	4.9%	18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.3	7.3	-0.4%	0.7%
Tài sản dài hạn	371.1	408.0	-9.1%	37.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	351.1	383.5	-8.5%	35.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	2.5	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.9	13.3	4.2%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	6.1	8.6	-29.5%	0.6%
Tổng cộng tài sản	982.1	982.2	0.0%	100.0%
Nợ phải trả	560.9	492.0	14.0%	57.1%
Nợ ngắn hạn	496.2	460.8	7.7%	50.5%
Nợ vay ngắn hạn	322.4	299.2	7.8%	32.8%
Nợ dài hạn	64.7	31.2	107.3%	6.6%
Nợ vay dài hạn	3.2	3.0	7.9%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421.1	490.2	-14.1%	42.9%
Vốn chủ sở hữu	421.1	490.2	-14.1%	42.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDG

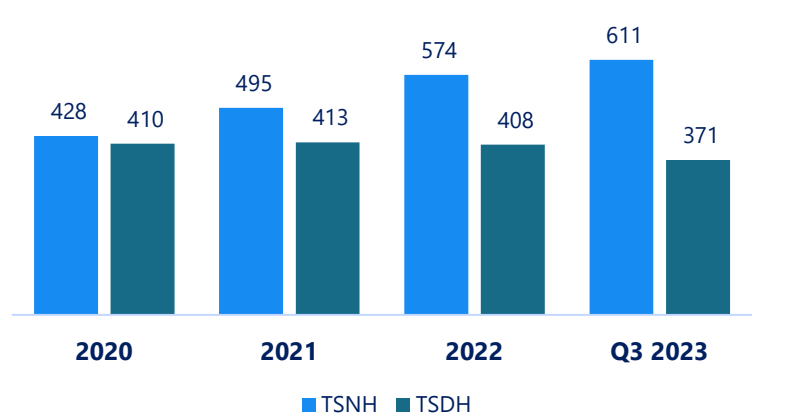
Phân tích Dupont



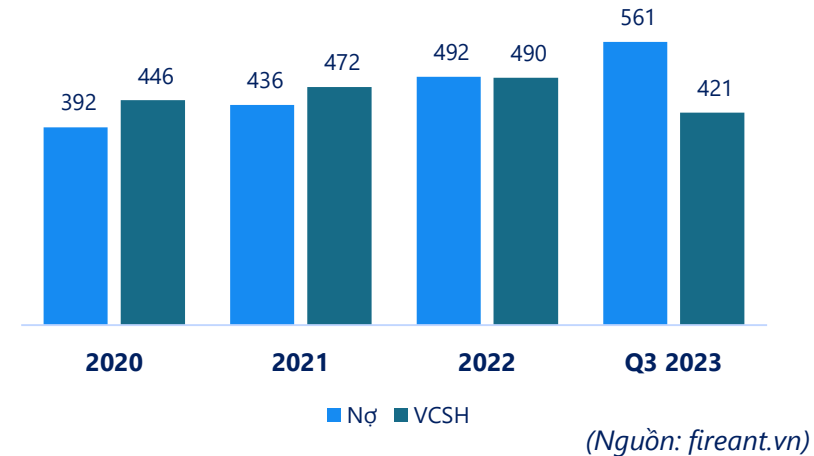
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.2%	6.4%	5.4%	2.4%	3.9%	-1.0%
Biên LNST (TTM)	5.0%	3.0%	3.2%	1.4%	2.2%	0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	8.9%	7.7%	7.3%	4.0%	5.3%	1.2%
ROE (TTM)	19.1%	10.7%	12.8%	4.3%	7.1%	1.3%
ROA (TTM)	9.6%	6.0%	7.3%	2.2%	3.6%	0.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	20.7	13.6	23.2	49.0	56.4	72.0
Số ngày nắm giữ HTK	39.3	37.2	28.5	41.6	43.8	55.1
Số ngày phải trả NCC	7.5	5.7	5.1	11.3	21.2	30.8
Vòng quay TSCĐ	3.9	4.0	4.7	3.7	4.2	4.0
Vòng quay TTS	190.2	182.9	161.1	235.4	221.9	263.5

Thanh khoản

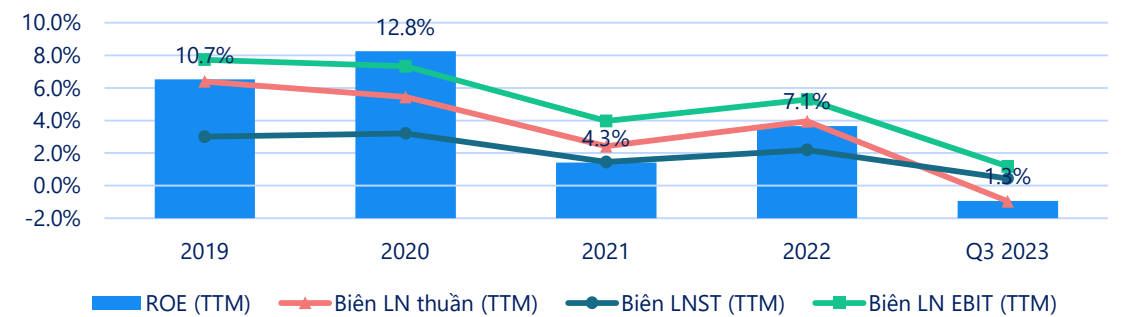
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.5	0.6	0.8	0.8	0.9	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.9	6.7	6.8	2.7	4.1	0.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,297	5,689	7,454	1,926	3,351	593
Giá trị sổ sách (BVPS)	40,002	35,132	37,103	28,171	30,236	25,096
P/E	3.6	7.0	7.2	14.0	6.4	28.3
P/B	0.6	1.1	1.5	1.0	0.7	0.7
P/S	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1

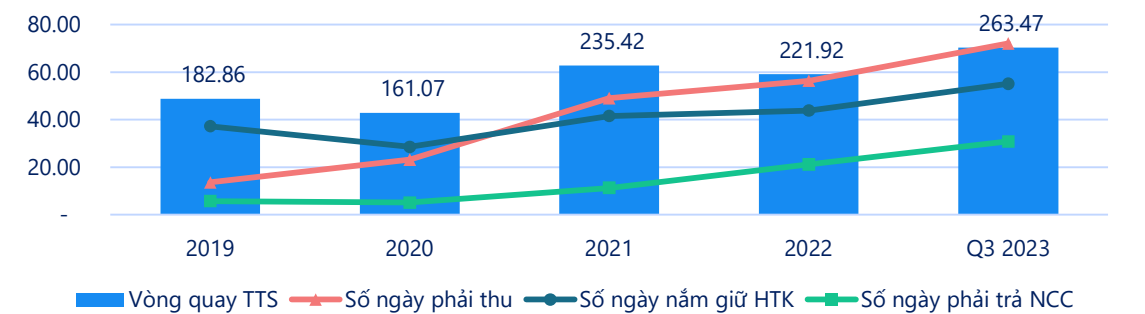
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



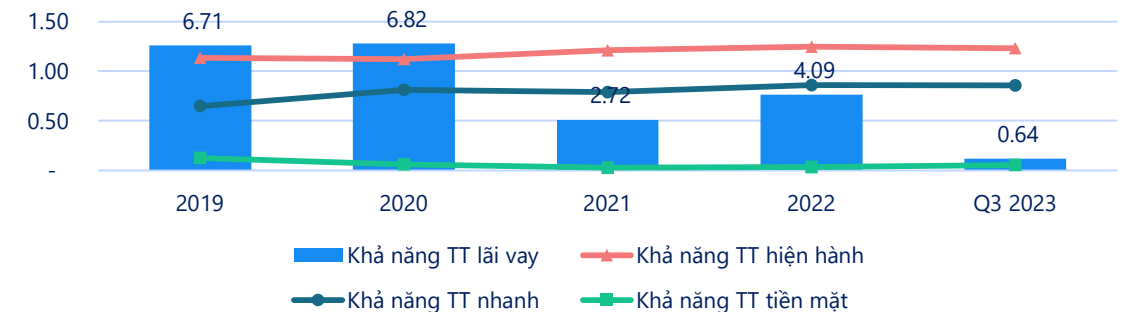
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

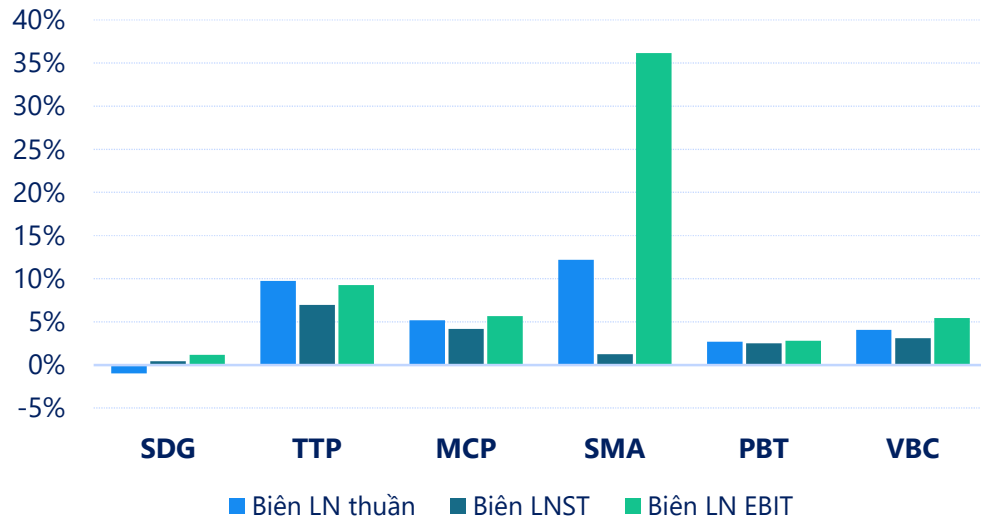
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SDG	977.4	-14.9%	18.4	-139.4%	-1.9%	4.1%
TTP	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
MCP	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
SMA	50	-19.0%	2	-109.5%	-4.8%	40.9%
PBT	526	-18.2%	14	41.1%	2.6%	1.5%
VBC	642	-13.5%	22	2.5%	3.4%	2.8%

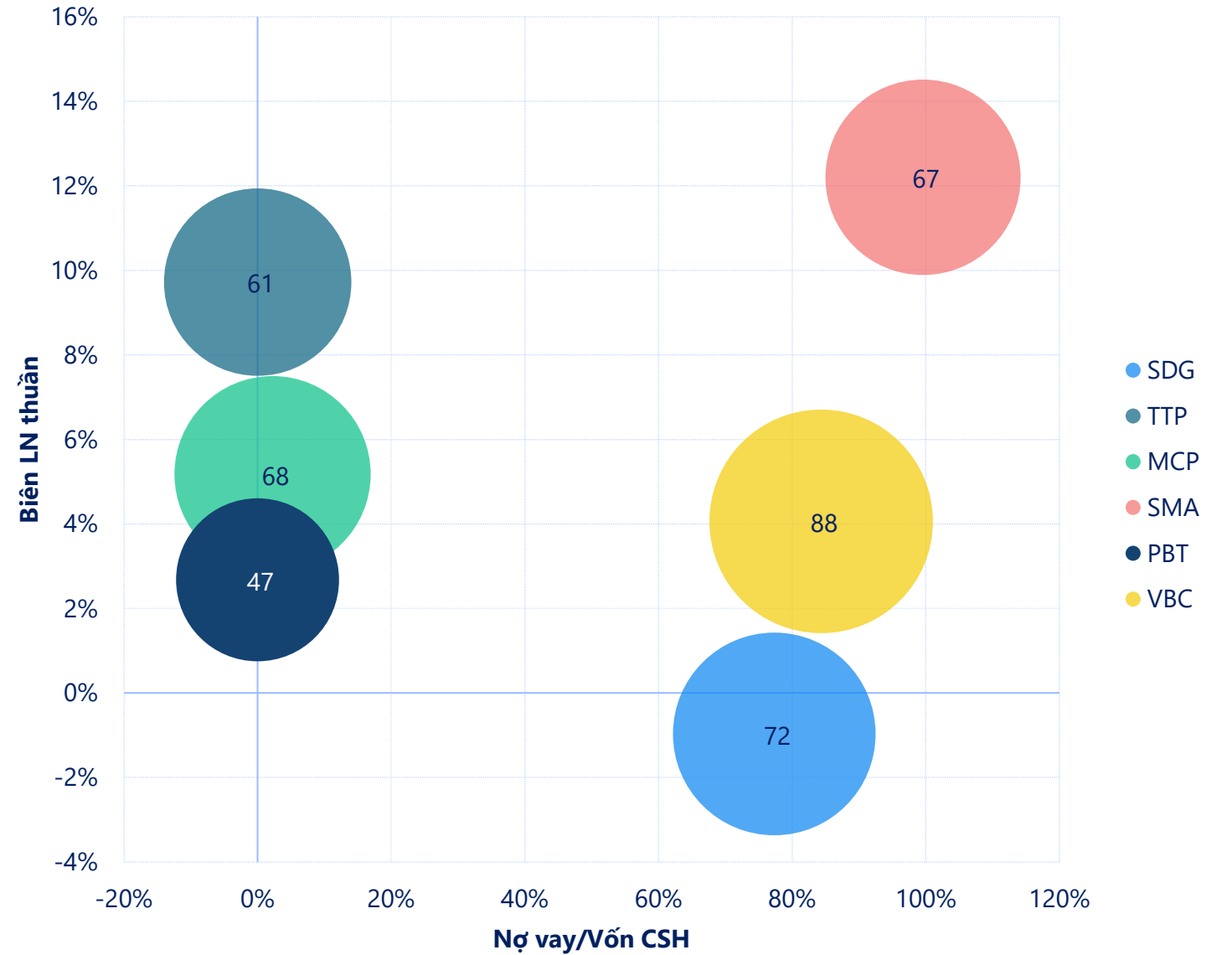
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)